

1) 現在取り組んでいるスポーツがありますか？ある場合は、種目名等を記入してください。

例：野球，サッカー，水泳，ダンス

Học sinh có chơi môn thể thao nào không? Nếu có thì xin vui lòng điền tên môn thể thao đó. Ví dụ: Bóng chày, Bóng đá, Bơi lội, Nhảy

1年組 () 番 Lớp 1 - Nhóm - Số	2年組 () 番 Lớp 2 - Nhóm - Số	3年組 () 番 Lớp 3 - Nhóm - Số	4年組 () 番 Lớp 4 - Nhóm - Số	5年組 () 番 Lớp 5 - Nhóm - Số	6年組 () 番 Lớp 6 - Nhóm - Số

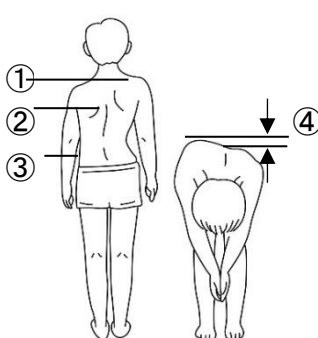
★保護者確認欄 ①から④まであてはまるところがありますか？あり・なしのどちらかに○をしてください。

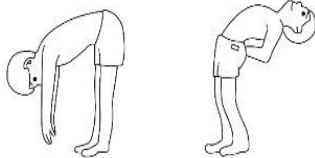
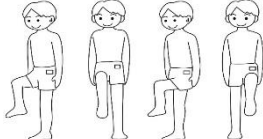
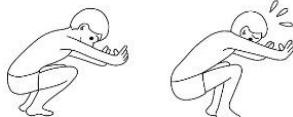
Trả lời của quý phụ huynh Có điều nào đúng đối với học sinh trong các điều từ ① đến ④ không? Xin vui lòng khoanh tròn (○) “Có” hoặc “Không”

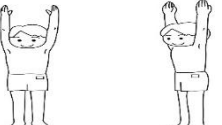
1年 Lớp 1	2年 Lớp 2	3年 Lớp 3	4年 Lớp 4	5年 Lớp 5	6年 Lớp 6
あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không

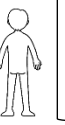
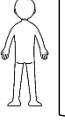
<脊柱側弯・四肢の状態> (以下の項目で当てはまるところがある場合のみ、該当学年欄に○をつけてください)

<Trạng thái của cong vẹo cột sống và chân tay> (Xin vui lòng khoanh tròn (○) ở cột “Lớp” tương ứng chỉ khi có điều nào đúng đối với học sinh.)

2) 脊柱側弯症 Bệnh cong vẹo cột sống			1年 Lớp 1	2年 Lớp 2	3年 Lớp 3	4年 Lớp 4	5年 Lớp 5	6年 Lớp 6
	①両肩の高さに差がある Có chênh lệch chiều cao giữa hai vai.	保護者 Quý phụ huynh						
		学校 Nhà trường						
	②両肩甲骨の高さ・位置に差がある Có chênh lệch chiều cao và vị trí của xương bả vai giữa hai bên.	保護者 Quý phụ huynh						
		学校 Nhà trường						
	③左右の脇線の曲がり方に差がある Có chênh lệch đường cong của hông giữa hai bên.	保護者 Quý phụ huynh						
		学校 Nhà trường						
	④前屈した左右の背面の高さに差がある Có chênh lệch chiều cao của lưng giữa hai bên khi uốn cong về phía trước.	保護者 Quý phụ huynh						
		学校 Nhà trường						

3) 四肢の状態			Tình trạng của chân tay							1 年	2 年	3 年	4 年	5 年	6 年
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6					
【前後屈】 【Uốn cong phía trước và sau】 身体をそらしたり、曲げたりした時、腰に痛みが出ませんか Khi uốn cong lưng hoặc eo, có bị đau lưng không? 	⑤前屈で腰が痛む Đau lưng khi uốn cong phía trước.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											
	⑥後屈で腰が痛む Đau lưng khi uốn cong phía sau.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											
【片脚立ち】 【Đứng một chân】 両腕をさげたまま 5 秒間片脚立ちできますか (体が傾いたり、ふらついたりしませんか) Có thể đứng một chân trong 5 giây với hai cánh tay hạ xuống được không? (Cơ thể bị nghiêng hay lắc lư không?) 	⑦左脚立ちで Khi đứng bằng một chân trái,	立てない	Không thể đứng được.	保護者	Quý phụ huynh										
			学校	Nhà trường											
		ふらつく	Cơ thể lắc lư.	保護者	Quý phụ huynh										
				学校	Nhà trường										
	⑧右脚立ちで Khi đứng bằng một chân phải,	立てない	Không thể đứng được.	保護者	Quý phụ huynh										
			学校	Nhà trường											
		ふらつく	Cơ thể lắc lư.	保護者	Quý phụ huynh										
				学校	Nhà trường										
【しゃがみこみ】 【Ngồi xổm】 両手を前に出したまま、足を肩幅に開き、足の裏を全部床につけて完全にしゃがめますか Có thể ngồi xổm xuống khi đưa hai tay phía trước và mở chân ở độ rộng vai với lòng bàn chân 	⑨しゃがめない Không thể ngồi xổm xuống được.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											

3) 四肢の状態(つづき) Tình trạng của chân tay (Tiếp tục)				1 年 Lớp 1	2 年 Lớp 2	3 年 Lớp 3	4 年 Lớp 4	5 年 Lớp 5	6 年 Lớp 6
【肘の曲げ伸ばし】 【Gấp và duỗi ra khuỷu tay】 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき、完全に曲がらない(指が肩につかない)ことはありませんか Có khi khuỷu tay không duỗi ra hoàn toàn (với lòng bàn tay hướng lên) không? / Có khi khuỷu tay không hoàn toàn gấp (ngón tay không chạm đến vai) không? 	⑩左肘が Khuỷu tay trái	完全に伸びない Không thể hoàn toàn duỗi ra được.	保護者 Quý phụ huynh						
		完全に曲がらない Không thể hoàn toàn gấp được.	学校 Nhà trường						
	⑪右肘が Khuỷu tay phải	完全に伸びない Không thể hoàn toàn duỗi ra được.	保護者 Quý phụ huynh						
		完全に曲がらない Không thể hoàn toàn gấp được.	学校 Nhà trường						
【バンザイ】 【Giơ hai tay lên thẳng】 バンザイした時、両腕が耳につきますか Khi giơ hai tay lên thẳng, hai cánh tay có chạm tai không? 	⑫左腕が耳につかない Cánh tay trái không thể chạm tai được.		保護者 Quý phụ huynh						
			学校 Nhà trường						
	⑬右腕が耳につかない Cánh tay phải không thể chạm tai được.		保護者 Quý phụ huynh						
			学校 Nhà trường						

⑭体のどこかに痛いところや気になるところ、治療中や経過観察中のところがありますか?部位に○をして症状や経過を具体的に記入してください。 Có chỗ nào trong cơ thể bị đau, cần chú ý, đang được điều trị hay theo dõi không? Xin vui lòng khoanh tròn (○) vị trí đó và mô tả cụ thể các triệu chứng và tình trạng.		記入例 Ví dụ cụ thể   例1. 右肘が痛くて2年前から整形外科で月に1度経過をみている。 Khuỷu tay phải bị đau, từ cách đây 2 năm nên được bác sĩ khoa chấn thương chỉnh hình theo dõi khám mỗi tháng 1 lần. 例2. 4月から左膝が痛いのが受診はしていない。など Đầu gối trái bị đau từ tháng 4, nhưng chưa đi khám.			
1 年 Lớp 1		2 年 Lớp 2		3 年 Lớp 3	
 		 		 	
4 年 Lớp 4		5 年 Lớp 5		6 年 Lớp 6	
 		 		 	

学校医所見（異常なしの場合は記載省略となります）： A・・・要経過観察 B・・・要受診 C・・・主治医の指示に従う
 Ý kiến của bác sĩ nhà trường (Nếu không có bất thường thì không cần ghi gì cả.): A・・・Cần theo dõi B・・・Cần đi khám
 C・・・Theo hướng dẫn của bác sĩ

1 年 Lớp 1			2 年 Lớp 2			3 年 Lớp 3		
所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do
・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
備考 Ghi chú			備考 Ghi chú			備考 Ghi chú		
4 年 Lớp 4			5 年 Lớp 5			6 年 Lớp 6		
所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do
・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足 関節 Khớp chân	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
備考 Ghi chú			備考 Ghi chú			備考 Ghi chú		